

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN
CHỨC DANH: PHÓ GIÁO SƯ

Mã hồ sơ:



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ; Nội dung không đúng thì để trống:)

Đối tượng đăng ký: **Giảng viên** ; Giảng viên thỉnh giảng

Ngành: Kinh tế; Chuyên ngành:

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên người đăng ký: **Nguyễn Hải Ninh**

2. Ngày tháng năm sinh: **01/01/1980**; Nam ; Nữ Quốc tịch: **Việt Nam**;

Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam:

4. Quê quán (xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): **Xã Kỳ Sơn (nay là xã Đại Sơn), Huyện Tứ Kỳ, Tỉnh Hải Dương.**

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (số nhà, phố/thôn, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): **B6, Nơ 7, Khu đô thị mới Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội**

6. Địa chỉ liên hệ (ghi rõ, đầy đủ để liên hệ được qua Bưu điện): **C1, Lô 8, Khu đô thị mới Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội**

Điện thoại nhà riêng:; Điện thoại di động: **0915139839**; E-mail: **nguyen.haininh@ftu.edu.vn**

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

- Từ tháng, năm: 2002 đến 10 tháng 2010: Công ty điện toán và truyền số liệu VDC-Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam – VNPT
- Từ tháng 11 năm 2010 đến tháng 6 năm 2016: Khoa Kinh tế - Kinh doanh quốc tế - Trường Đại Học Ngoại Thương
- Từ tháng 7 năm 2016 đến tháng 6 năm 2021: Trung tâm phát triển quốc tế - Trường Đại học Ngoại thương
- Từ tháng 7 năm 2021 đến nay: Viện Kinh tế và Kinh doanh quốc tế - Trường Đại học Ngoại thương

Chức vụ: Hiện nay: **Giảng viên chính**; Chức vụ cao nhất đã qua: **Giám đốc trung tâm phát triển quốc tế - Trường Đại Học Ngoại thương.**

Cơ quan công tác hiện nay: **Trường Đại học Ngoại thương**

Địa chỉ cơ quan: **91 Chùa Láng – Đống Đa – Hà Nội**

Điện thoại cơ quan 84-24 32595154

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học (nếu có):

8. Đã nghỉ hưu từ thángnăm

Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có):

Tên cơ sở giáo dục đại học nơi hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ):

9. Trình độ đào tạo:

- Được cấp bằng ĐH ngày 22 tháng 03 năm 2002; số văn bằng: **B386718** ngành: **Kinh tế đối ngoại.**, chuyên ngành:; Nơi cấp bằng ĐH (trường, nước): **Trường đại học Ngoại Ngoại thương – Việt Nam**

- Được cấp bằng ThS ngày 15 tháng 12 năm 2006; số văn bằng: **20030731**; ngành: **Quản trị kinh doanh**; chuyên ngành: **Kinh doanh quốc tế**; Nơi cấp bằng ThS (trường, nước): **Đại học Flinders – Úc.**

- Được cấp bằng TS ngày 30 tháng 06 năm 2013; số văn bằng: **002479.**; ngành: **Kinh tế; chuyên ngành: Quản trị kinh doanh (Marketing)**; Nơi cấp bằng TS (trường, nước): **Trường Đại học Kinh tế Quốc dân – Việt Nam.**

- Được cấp bằng TSKH ngày ... tháng ... năm; số văn bằng:; ngành:; chuyên ngành:; Nơi cấp bằng TSKH (trường, nước):

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS ngày tháng năm , ngành:

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh **Phó giáo sư** tại HĐGS cơ sở: **Học viện Khoa học xã hội Việt Nam.**

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh **Phó giáo sư** tại HĐGS ngành, liên ngành: **Kinh tế**

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

- **Marketing – Truyền thông**
- **Quản trị kinh doanh**
- **Kinh doanh quốc tế**

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn (số lượng) **01** NCS bảo vệ thành công luận án TS;

- Đã hướng dẫn (số lượng) **10** HVCH/CK2/BSNT bảo vệ thành công luận văn ThS/CK2/BSNT (ứng viên chức danh GS không cần kê khai nội dung này);
 - Đã hoàn thành đề tài NCKH từ cấp cơ sở trở lên: số lượng **01 đề tài NCKH cấp Bộ; 01 đề tài NCKH cấp cơ sở**.
 - Đã công bố (số lượng) **41** bài báo khoa học (trong đó có **08** bài báo được đăng trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín, **03** bài báo đăng trên tạp chí khoa học quốc tế khác (có mã số ISBN, ISSN), **22** bài báo được đăng trên tạp chí khoa học trong nước, **06** báo cáo khoa học trong kỷ yếu hội thảo quốc tế, **02** báo cáo khoa học trong kỷ yếu hội thảo quốc gia được xuất bản và có mã ISSN, ISBN.)
 - Đã được cấp (số lượng) bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích;
 - Số lượng sách đã xuất bản: **01 sách tham khảo** (viết một mình);
 - Số lượng tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục, thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế:
15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu): Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, **chiến sỹ thi đua cấp cơ sở ba năm học liền 2016-2017, 2017-2018, 2018-2019**
16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định):

B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo Căn cứ các quy định, tiêu chuẩn của Chính phủ, Bộ giáo dục và đào tạo và trường Đại học Ngoại thương, ứng viên tự đánh giá là phù hợp về các tiêu chuẩn và mức độ hoàn thành nhiệm vụ của một giảng viên, cụ thể như sau:
- **Về phẩm chất chính trị:** Tôi luôn nghiêm túc chấp hành chủ trương của Đảng, đường lối, chính sách của Nhà nước. Tôi không ngừng học tập, rèn luyện nâng cao trình độ lý luận, chính trị để có thể vận dụng vào giảng dạy và thực hiện
 - **Về đạo đức nghề nghiệp:** Tôi tâm huyết với công việc giảng dạy và nghiên cứu. Tôi có ý thức giữ gìn danh dự và đạo đức nhà giáo; sẵn sàng hỗ trợ, giúp đỡ đồng nghiệp, sinh viên trong công việc và cuộc sống. Tôi tuân thủ những quy chế của trường Đại học Ngoại thương và ngành giáo dục. Tôi luôn công bằng trong đánh giá và ứng xử với sinh viên, người học.
 - **Về lối sống, tác phong:** Tôi luôn có ý thức xây dựng lối sống, tác phong chuẩn mực của nhà giáo.
 - **Về giảng dạy và nghiên cứu khoa học:** Tôi luôn nỗ lực trong công tác để hoàn thành các công việc do nhà trường và đơn vị chuyên môn giao phó. Tôi luôn giảng dạy và nghiên cứu khoa học vượt định mức giờ chuẩn của nhà trường, với chất lượng tốt. Tôi đã hướng dẫn thành công nhiều sinh viên, cao học viên và nghiên cứu sinh hoàn thành luận văn, luận án.
2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:
- Tổng số năm thực hiện nhiệm vụ đào tạo: **11 năm 05 tháng**

- Khai cụ thể ít nhất 06 năm học, trong đó có 03 năm học cuối liên tục tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ (ứng viên GS chỉ khai 3 năm cuối liên tục sau khi được công nhận PGS):

| TT | Năm học | Số lượng NCS đã hướng dẫn | | Số lượng ThS/CK2/BSNT đã hướng dẫn | Số đồ án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD | Số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp | | Tổng số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp/số giờ chuẩn gd quy đổi/số giờ chuẩn định mức (*) |
|-----------------|-----------|---------------------------|-----|------------------------------------|---|------------------------------------|-----|---|
| | | Chính | Phụ | | | ĐH | SĐH | |
| 1 | 2016-2017 | 0 | 0 | 1 | 5 | 90 | 30 | 120/180/67,5 |
| 2 | 2017-2018 | 0 | 1 | 0 | 6 | 105 | 50 | 155/232,5/67,5 |
| 3 | 2018-2019 | 0 | 0 | 2 | 7 | 60 | 30 | 90/135/67,5 |
| 03 năm học cuối | | | | | | | | |
| 4 | 2019-2020 | 0 | 0 | 4 | 8 | 60 | 36 | 96/144/67,5 |
| 5 | 2020-2021 | 0 | 0 | 0 | 10 | 60 | 36 | 96/144/67,5 |
| 6 | 2021-2022 | 0 | 0 | 2 | 5 | 375 | 30 | 405/607,5/270 |

(*) - Trước ngày 25/3/2015, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 36/2010/TT-BGDĐT ngày 15/12/2010 và Thông tư số 18/2012/TT-BGDĐT ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Từ 25/3/2015 đến trước ngày 11/9/2020, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

- Từ ngày 11/9/2020 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định của thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, trong đó định mức của giảng viên thỉnh giảng được tính trên cơ sở định mức của giảng viên cơ hữu.

3. Ngoại ngữ:

3.1. Tên ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: **Tiếng Anh**

a) Được đào tạo ở nước ngoài:

- Học Ths (toàn phần bằng tiếng Anh); Tại Australia.; Từ năm 2004 đến năm 2006

- Bảo vệ luận văn ThS hoặc luận án TS hoặc TSKH ; tại nước: năm.....

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước:

- Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ: số bằng:; năm cấp:.....

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài:

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ: **Tiếng Anh**

- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước): **Trường đại học Ngoại thương**

d) Đối tượng khác ; Diễn giải:

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ):

4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

| TT | Họ tên NCS hoặc HVCH/CK2/ BSNT | Đối tượng | | Trách nhiệm hướng dẫn | | Thời gian hướng dẫn từ ... đến ... | Cơ sở đào tạo | Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng |
|----|---|-----------|------|--------------------------|-----|---|---|--|
| | | NCS | HVCH | Chính | Phụ | | | |
| 1 | Hoàng Thị Thùy Dương | X | | | X | 2017-2021 | Trường đại học Ngoại thương (ĐHNT) | 26/11/2021 |
| 2 | Nguyễn Ngân Giang | | X | X | | 2015-2016 | ĐHNT | 22/07/2016 |
| 3 | Nguyễn Diệu Linh | | X | X | | 2016-2017 | ĐHNT | 29/12/2017 |
| 4 | Nguyễn Huy Hoàng Hải | | X | X | | 2018-2019 | ĐHNT | 21/11/2019 |
| 5 | Lê Lan Linh | | X | X | | 2018-2019 | ĐHNT | 21/11/2019 |
| 6 | Nguyễn Quý Tùng | | X | X | | 2019-2020 | ĐHNT | 02/01/2020 |
| 7 | Hoàng Thị Hoài Anh | | X | X | | 2019-2020 | ĐHNT | 02/01/2020 |
| 8 | Nguyễn Thị Thanh Hà | | X | X | | 2019-2020 | ĐHNT | 04/12/2020 |
| 9 | Mạc Quang Mạnh | | X | X | | 2019-2020 | ĐHNT | 04/12/2020 |
| 10 | Nguyễn Thùy Trang | | X | X | | 2021-2022 | ĐHNT | 08/12/202 |
| 11 | Lê Kính Trung Anh | | X | X | | 2021-2022 | ĐHNT | |

Ghi chú: Ứng viên chức danh GS chỉ kê khai thông tin về hướng dẫn NCS.

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên:

| TT | Tên sách | Loại sách (CK, GT, TK, HD) | Nhà xuất bản và năm xuất bản | Số tác giả | Chủ biên | Phần biên soạn (từ trang ... đến trang) | Xác nhận của cơ sở GDDH (số văn bản xác nhận sử dụng sách) |
|-----|--|----------------------------|------------------------------|------------|----------|---|---|
| I | Trước khi được công nhận PGS/TS | | | | | | |
| 1 | | | | | | | |
| ... | | | | | | | |
| II | Sau khi được công nhận PGS/TS | | | | | | |
| 1 | Trải nghiệm khách hàng A-Z (Customer experience) | TK | NXB Bách Khoa Hà Nội, 2022 | 1 | X | | Xác nhận sử dụng sách của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại thương ngày 17/06/2022 |
| ... | | | | | | | |

Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) sách chuyên khảo do nhà xuất bản có uy tín xuất bản và chương sách do nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản, mà ứng viên là chủ biên sau PGS/TS: [],.....

Lưu ý:

- Chỉ kê khai các sách được phép xuất bản (Giấy phép XB/Quyết định xuất bản/số xuất bản), nộp lưu chiểu, ISBN (nếu có)).
- Các chữ viết tắt: CK: sách chuyên khảo; GT: sách giáo trình; TK: sách tham khảo; HD: sách hướng dẫn; phần ứng viên biên soạn cần ghi rõ từ trang.... đến trang..... (ví dụ: 17-56; 145-329).

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu:

| TT | Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...) | CN/PCN/TK | Mã số và cấp quản lý | Thời gian thực hiện | Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ |
|----|---|-----------|-----------------------------|---------------------|---|
| I | Trước khi được công nhận PGS/TS | | | | |
| 1 | | | | | |
| II | Sau khi được công nhận PGS/TS | | | | |
| 1 | Một số giải pháp nâng cao sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống (WORK-LIFE-BALANCE) | CN | Trường Đại học Ngoại thương | 2016-2017 | 7/12/2007 Đạt yêu cầu |

| | | | | | |
|-----|--|----|----------------|-----------|--------------------------|
| | của giảng viên trường đại học Ngoại thương | | | | |
| 2 | Nghiên cứu đề xuất giải pháp nâng cao thị phần sản phẩm sữa Việt Nam trên thị trường nội địa nước ta | CN | Bộ công thương | 2017-2018 | 23/8/2018 Đạt yêu cầu |
| ... | | | | | |

- Các chữ viết tắt: CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký.

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, báo cáo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế):

7.1.a. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố:

| TT | Tên bài báo/báo cáo KH | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN | Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi) | Số lần trích dẫn (khôn g tính tự trích dẫn) | Tập, số, trang | Tháng, năm công bố |
|---|--|------------|------------------|---|---|---|------------------|--------------------|
| I. Trước khi được công nhận PGS/TS | | | | | | | | |
| 1 | Mobile Marketing, loại hình marketing đầy tiềm năng ở Việt Nam | 01 | X | Tạp chí kinh tế phát triển ISSN: 1859-0012 | | | 118, 43-46 | 4/2007 |
| 2 | Những đặc trưng của kênh Marketing mới – Mobile Marketing | 02 | X | Tạp chí kinh tế phát triển ISSN: 1859-0012 | | | 167(II), 108-113 | 5/2011 |

| | | | | | | | | |
|---|--|----|---|---|---------------|---|----------------------------------|--------|
| 3 | Nghiên cứu các bước triển khai chiến dịch Mobile Marketing | 02 | X | Tạp chí kinh tế phát triển ISSN: 1859-0012 | | | 174(II), 104-107 ¹ | 12/201 |
| II. Sau khi được công nhận PGS/TS | | | | | | | | |
| <i>II.1 Các bài đăng trên tạp chí quốc tế</i> | | | | | | | | |
| 4 | The Effect of Perceived Organizational Support on Employee Engagement During the COVID-19 Pandemic: An Empirical Study in Vietnam https://doi.org/10.13106/jafeb.2021.vol8.no6.0415 | 02 | X | The Journal of Asian Finance, Economics and Business (P-ISSN) 2288-4637 (E-ISSN) 2288-4645 | ISI (ESCI) | 7 | 8(6), 415-426 | 6/2021 |
| 5 | Antecedents and Consequences of Brand Hate Among Netizens: Empirical Evidence from Vietnam https://doi.org/10.13106/jafeb.2021.vol8.no7.0579 | 01 | X | The Journal of Asian Finance, Economics and Business (P-ISSN) 2288-4637 (E-ISSN) 2288-4645 | ISI (ESCI) | 2 | 8(7), 579-589 | 7/2021 |
| 6 | Empirical Investigation of Omni-channel Customer Behavior: Multiple Mediation Effects of Website and Mobile Interactivity https://doi.org/10.20448/journal.500.2021.83.69.76 | 02 | X | Asian Journal of Social Sciences and Management Studies (P-ISSN) 2518-0096 (E-ISSN) 2313-7401 | Others | | 8(3), 69-76 | 9/2021 |
| 7 | Consumers Acceptance and Intention to Forward EWOM Messages: The Influences of Volume, Valence, Content Quality, Source Credibility and Homophily | 02 | X | Journal of International Business and Management (JIBM) (P-ISSN) | Others | | 4(9) 1-16 | 9/2021 |

| | | | | | | | | |
|----|---|----|---|--|--|--|--------------------|---------|
| | https://doi.org/10.37227/JIBM-2021-09-1188 | | | 2616-5163 (E-ISSN) 2616-4655 | | | | |
| 8 | How innovation, transparency, and environmental consciousness determine customers' perceptions of eco-labeled products https://www.thejbmt.com/archive/0941/1637526501.pdf | 02 | X | The International Journal of Business Management and Technology (E-ISSN) 2581-3889 | Others | | 5(5), 55-66 | 10/2021 |
| 9 | Sense of online betrayal, brand hate, and outrage customers' anti-brand activism http://dx.doi.org/10.21511/im.17(4).2021.07 | 02 | X | Innovative marketing (P-ISSN) 1814-2427 (E-ISSN) 1816-6326 | Scopus (Q3). H-Index: 19,Cite score: 1.7, SNIP: 0.499 SJR: 0.226 | | 17(4), 75-87 | 11/2021 |
| 10 | Burnout, inter-role conflicts, and job performance among bankers who have children during social isolation http://dx.doi.org/10.21511/bbs.16(4).2021.12 | 01 | X | Banks and Bank system (P-ISSN) 1816-7403 (E-ISSN) 1991-7074 | Scopus (Q3) H-Index: 17, Cite score: 1.9 SJR: 0.187 SNIP 0.437 | | 16 (4), 137-148 | 12/2021 |
| 11 | Channel Integration Quality, Customer Experience and | 01 | X | Journal of Distribution Science | Scopus (Q3) 1 | | 19(12), 23-32 | 12/2021 |

| | | | | | | | |
|----|--|----|---|---|---|-------------------|--------|
| | Patronage in Omnichannel Retailing https://doi.org/10.15722/jds.19.12.202112.23 | | | (P-ISSN) 1738-3110 (E-ISSN) 2093-7717 | H-Index: 11, Cite score: 1.4, SNIP: 0.297 SJR: 0.176 | | |
| 12 | Stimuli to adopt e-government services during Covid-19: Evidence from Vietnam http://dx.doi.org/10.21511/im.18(1).2022.02 | 02 | X | Innovative marketing (P-ISSN) 1814-2427 (E-ISSN) 1816-6326 | Scopus (Q3). H-Index: 19,Cite score: 1.7, SNIP: 0.499 SJR: 0.226 | 18(1), 12-22 | 1/2022 |
| 13 | Assessing Interactions Among Omnichannel Attributes, Customer Perceptions, Customer Experience, Channel Selection https://doi.org/10.15722/jds.20.03.202203.1 | 02 | X | Journal of Distribution Science (P-ISSN) 1738-3110 (E-ISSN) 2093-7717 | Scopus (Q3) H-Index: 11, Cite score: 1.4, SNIP: 0.297 SJR: 0.176 | 20(3), 1-11 | 3/2022 |
| 14 | Addressing the interplay amongst university support, student experience, and university brand image at Vietnamese higher education institutions” | 05 | X | Problems and Perspectives in Management (P-ISSN) 1727-7051 (E-ISSN) | Scopus (Q2) H-Index: 23, Cite score: 2.2, | 20(2), 311-320 | 5/2022 |

| | | | | | | | | |
|---|--|----|---|--|---------------------------------|--|---------|------|
| | http://doi.org/10.21511/ppm.20(2).2022.26 | | | 1810-5467 | SNIP: 0.677 SJR: 0.242 | | | |
| II.2 Các bài đăng trên kỷ yếu hội thảo quốc tế | | | | | | | | |
| 15 | Tìm hiểu Kinh nghiệm, Động cơ và Thái độ của Sinh viên đối với việc Học tập tại Khoa Đào tạo Quốc tế Trường Đại học Ngoại thương | 03 | X | Proceedings of the International conference on quality improvement of joint training programs in Vietnam ISBN: 9786049277580 | | | 33-43 | 2013 |
| 16 | Nghiên cứu hành vi mua tour du lịch trực tuyến của người tiêu dùng Hà Nội | 02 | X | Proceedings of the 6th International conference on Marketing in the connected age ISBN: 978-604-84-1836-6 | | | 134-148 | 2016 |
| 17 | Impact of Buzz Marketing to consumer's buying decision | 04 | | Proceedings of the 6th International conference on Emerging challenges: strategic integration ICECH ISBN: | | | 432-437 | 2017 |

| | | | | | | | | |
|----|--|----|---|---|--|--|-----------|------|
| | | | | 978-646-54982-8. | | | | |
| 18 | Middle leadership in vietnamese universities and challenges for vietnamese higher education system | 01 | X | Proceedings of the 16th International conference on Engineering and technology Education ISSN: 1843-6730 ISBN: 978-0-646-54982-8 | | | 580-588 | 2017 |
| 19 | Customer Trust And Buying Intention Towards Organic Food | 03 | X | Proceedings of the 2nd international conference on contemporary issues in economics, management and business CIEMB ISBN: 978-604-946-741-7. | | | 1153-1173 | 2019 |
| 20 | Nghiên cứu tác động của Marketing sử dụng người có ảnh hưởng trên mạng xã hội tới thái độ của người tiêu dùng đối với thương hiệu ngành F&B Việt Nam | 04 | X | Proceedings of the International conference on digital business and Marketing in globalization era ISBN: 9786046545279 | | | 285-303 | 2019 |

II.3 Các bài đăng trên tạp chí trong nước

| | | | | | | | |
|----|---|----|---|--|---|-----------------------|---------|
| 21 | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới hành vi mua sắm tại siêu thị của người tiêu dùng Việt Nam | 02 | X | Tạp chí Kinh tế và dự báo ISSN: 0866-7120 | 1 | 07, 60-62 | 04/2015 |
| 22 | Study of foreign branded dairy products in Vietnam | 01 | X | Vietnam Socio-Economic Development ISSN: 0868-359X | | 85, 51-68 | 4/2016 |
| 23 | Nghiên cứu sử dụng đại sứ thương hiệu trong hoạt động quảng cáo | 01 | X | Tạp chí nghiên cứu kinh tế. ISSN: 0866-7489 | | 11 (462), 26-33 | 11/2016 |
| 24 | Sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ bảo hiểm nhân thọ | 02 | X | Tạp chí Kinh tế và dự báo ISSN: 0866-7120 | | 20, 23-26 | 08/2016 |
| 25 | Chính sách liên quan đến lao động tại hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á | 02 | | Tạp chí Kinh tế đối ngoại, Trường ĐH Ngoại thương, ISSN: 1859-4050 | | 84, 14-22 | 8/2016 |
| 26 | Cân bằng công việc-cuộc sống và cam kết với công việc của giảng viên, cán bộ các trường đại học | 01 | X | Tạp chí Kinh tế và dự báo ISSN: 0866-7120 | | 27, 104-107 | 9/2017 |
| 27 | Hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp sữa Việt Nam tiếp cận từ góc độ của người tiêu dùng | 07 | X | Tạp chí Kinh tế đối ngoại, Trường ĐH Ngoại thương, ISSN: 1859-4050 | | 106, 3-21 | 7/2018 |

| | | | | | | | | |
|----|---|----|---|---|--|--|----------------|---------|
| 28 | Marketing sử dụng người nổi tiếng - Từ lý thuyết tới thực tiễn | 02 | X | Tạp chí Kinh tế và dự báo ISSN: 0866-7120 | | | 09, 79-82 | 03/2019 |
| 29 | Hành vi mua hàng ngẫu hứng của giới trẻ trên các trang thương mại điện tử | 03 | X | Tạp chí Kinh tế đối ngoại, Trường ĐH Ngoại thương, ISSN: 1859-4050 | | | 121, 64-82 | 9/2019 |
| 30 | Các nhân tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của khách hàng đối với ngành hàng thời trang nam tại Việt Nam | 03 | X | Tạp chí Kinh tế và dự báo ISSN: 0866-7120 | | | 33, 54-57 | 11/2019 |
| 31 | Một số giải pháp phát triển thương hiệu điểm đến khu du lịch Tam Cốc – Bích Động và dự định quay trở lại của khách du lịch nước ngoài | 03 | X | Tạp chí Kinh tế châu Á- Thái Bình Dương. ISSN: 0868-3808 | | | 553, 49-51 | 11/2019 |
| 32 | Trải nghiệm khách hàng và Hành trình mua hàng - Tiếp cận mới trong nghiên cứu hành vi khách hàng | 02 | X | Tạp chí Kinh tế và dự báo ISSN: 0866-7120 | | | 18, 168-171 | 6/2020 |
| 33 | Sự gắn kết của người lao động: Giải pháp chống chảy máu chất xám cho doanh nghiệp | 03 | X | Tạp chí Kinh tế và dự báo ISSN: 0866-7120 | | | 06, 109-111 | 2/2021 |
| 34 | Các yếu tố thúc đẩy sự gắn kết nhân viên doanh nghiệp: trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 02 | X | Tạp chí Kinh tế châu Á- Thái Bình Dương. ISSN: 0868-3808 | | | 04, 142-144 | 5/2021 |
| 35 | Ảnh hưởng của chatbott tới quyết định mua hàng của khách hàng trên các nền tảng bán hàng điện tử | 02 | X | Tạp chí Kinh tế và dự báo ISSN: 0866-7120 | | | 21, 13-17 | 7/2021 |

| | | | | | | | | |
|----|--|----|---|---|--|--|--------------------|---------|
| 36 | Tác động của cảm nhận rủi ro đến quyết định mua hàng trên các nền tảng thương mại điện tử | 03 | X | Tạp chí Kinh tế châu Á- Thái Bình Dương. ISSN: 0868-3808 | | | 589, 40-42 | 5/2021 |
| 37 | Mối quan hệ giữa các thành tố cấu thành lên tài sản thương hiệu với quyết định lựa chọn thương hiệu của khách hàng | 02 | X | Tạp chí Kinh tế châu Á- Thái Bình Dương. ISSN: 0868-3808 | | | 590, 112-114 | 6/2021 |
| 38 | Nghiên cứu sự tin cậy của đánh giá trực tuyến trên mạng xã hội | 02 | X | Tạp chí Kinh tế & Phát triển ISSN: 1859-0012 | | | 292(2), 114-123 | 10/2021 |
| 39 | Ứng dụng mô hình PLS-SEM phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới sự gắn kết với công việc của người lao động tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ | 03 | X | Tạp chí nghiên cứu kinh tế. ISSN: 0866-7489 | | | 3(526), 50-62 | 3/2022 |

II.3 Các bài đăng trên hội thảo quốc gia

| | | | | | | | | |
|----|---|----|---|--|--|--|---------|--------|
| 40 | Nghiên cứu sự hài lòng của người tiêu dùng đối với sản phẩm sữa tươi đóng hộp dành cho trẻ em | 1 | X | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia Hành vi mua của người Việt Nam đối với hàng nội, hàng ngoại trong thời đại toàn cầu hóa ISBN: 978-604-927-941-6 | | | 68-83 | 2015 |
| 41 | Nghiên cứu sự thoả mãn của khách du lịch nước ngoài đối với điểm đến du lịch Hà Nội | 03 | X | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia Đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng Marketing và | | | 417-429 | 3/2016 |

| | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | | | | định giá ở Việt Nam ISBN: 978-604-946-084-5 | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

- Trong đó: Số lượng 08 bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế uy tín mà ứng viên là tác giả chính sau khi cấp bằng tiến sỹ. Trong đó có 05 công trình nghiên cứu tiêu biểu, bao gồm các công trình có thứ tự kê khai trong bảng là: [4], [5], [9], [10], [11], [12], [13], [14].

- **Hai Ninh Nguyen** (2021). Antecedents and Consequences of Brand Hate Among Netizens: Empirical Evidence from Vietnam. *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 8(7), 579-589.
- **Hai Ninh Nguyen** and Thanh Binh Nguyen (2021). Sense of online betrayal, brand hate, and outrage customers' anti-brand activism. *Innovative Marketing* , 17(4), 75-87.
- **Hai Ninh Nguyen** (2021). Channel Integration Quality, Customer Experience and Patronage in Omnichannel Retailing. *Journal of Distribution Science*, 19(12), 23-32.
- **Hai Ninh Nguyen** & Manh Dung Tran (2021). The effect of perceived organizational support on employee engagement during the COVID-19 pandemic: an empirical study in Vietnam. *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 8(6), 415-426.
- **Hai Ninh Nguyen** (2021). Burnout, inter-role conflicts, and job performance among bankers who have children during social isolation. *Banks and Bank Systems* , 16(4), 137-148.
- **Hai Ninh Nguyen** and Manh Dung Tran (2022). Stimuli to adopt e-government services during Covid-19: Evidence from Vietnam. *Innovative Marketing* , 18(1), 12-22.
- **Hai Ninh Nguyen** & Anh Duc Nguyen (2022). Assessing Interactions Among Omnichannel Attributes, Customer Perceptions, Customer Experience, Channel Selection. *Journal of Distribution Science*, 20(3), 1-11.
- **Hai Ninh Nguyen**, Thi Tra Phuong Nguyen, Thi Dieu Phan, Cam Tu Pham and Thi Truc Tran (2022). Addressing the interplay amongst university support, student experience, and university brand image at Vietnamese higher education institutions. *Problems and Perspectives in Management*, 20(2), 311-320.

7.1.b. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố (Dành cho các chuyên ngành thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự được quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg)

| TT | Tên bài báo/báo cáo KH | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN | Thuộc danh mục tạp chí uy tín của ngành | Tập, số, trang | Tháng, năm công bố |
|----|------------------------|------------|------------------|---|---|----------------|--------------------|
|----|------------------------|------------|------------------|---|---|----------------|--------------------|

| | | | | | | | |
|-----|---------------------------------|--|--|--|--|--|--|
| I | Trước khi được công nhận PGS/TS | | | | | | |
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |
| ... | | | | | | | |
| II | Sau khi được công nhận PGS/TS | | | | | | |
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |
| ... | | | | | | | |

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học uy tín của ngành mà UV là tác giả chính sau PGS/TS:

7.2. Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

| TT | Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích | Tên cơ quan cấp | Ngày tháng năm cấp | Tác giả chính/đồng tác giả | Số tác giả |
|-----|--|-----------------|--------------------|----------------------------|------------|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| ... | | | | | |

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp, là tác giả chính sau PGS/TS:

7.3. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế (đối với ngành Văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao)

| TT | Tên tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu TDTT | Cơ quan/tổ chức công nhận | Văn bản công nhận (số, ngày, tháng, năm) | Giải thưởng cấp Quốc gia/Quốc tế | Số tác giả |
|-----|--|---------------------------|--|----------------------------------|------------|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| ... | | | | | |

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu đạt giải thưởng quốc tế, là tác giả chính/hướng dẫn chính sau PGS/TS:

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

| TT | Chương trình đào tạo, chương trình nghiên cứu ứng dụng KH&CN | Vai trò UV (Chủ trì/ Tham gia) | Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm) | Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng | Văn bản đưa vào áp dụng thực tế | Ghi chú |
|-----|--|--------------------------------|--|------------------------------------|---------------------------------|---------|
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| ... | | | | | | |

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH) thay thế*:

a) Thời gian được bổ nhiệm PGS

Được bổ nhiệm PGS chưa đủ 3 năm, còn thiếu (số lượng năm, tháng):

b) Hoạt động đào tạo

- Thâm niên đào tạo chưa đủ 6 năm (UV PGS), còn thiếu (số lượng năm, tháng):

- Giờ giảng dạy

+ Giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

+ Giờ chuẩn giảng dạy quy đổi không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

- Hướng dẫn chính NCS/HVCH,CK2/BSNT:

+ Đã hướng dẫn chính 01 NCS đã có Quyết định cấp bằng TS (UV chức danh GS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 NCS được cấp bằng TS bị thiếu:

.....

+ Đã hướng dẫn chính 01 HVCH/CK2/BSNT đã có Quyết định cấp bằng ThS/CK2/BSNT (UV chức danh PGS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 HVCH/CK2/BSNT được cấp bằng ThS/CK2/BSNT bị thiếu:

.....

c) Nghiên cứu khoa học

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ (UV chức danh GS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ bị thiếu:

.....

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (UV chức danh PGS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở bị thiếu:

.....

- Không đủ số CTKH là tác giả chính sau khi được bổ nhiệm PGS hoặc được cấp bằng TS:

+ Đối với ứng viên chức danh GS, đã công bố được: 03 CTKH ; 04 CTKH

Đề xuất sách CKUT/chương sách của NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 05 CTKH là tác giả chính theo quy định:

+ Đối với ứng viên chức danh PGS, đã công bố được: 02 CTKH

Đề xuất sách CKUT/chương sách NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 03 CTKH là tác giả chính theo quy định:

Chú ý: Đối với các chuyên ngành bí mật nhà nước thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự, các tiêu chuẩn không đủ về hướng dẫn, đề tài khoa học và công trình khoa học sẽ được bù bằng điểm từ các bài báo khoa học theo quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg.

d) Biên soạn sách phục vụ đào tạo (đối với ứng viên GS)

- Không đủ điểm biên soạn sách phục vụ đào tạo:

- Không đủ điểm biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo:
.....

C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Hà Nội, ngày 26 tháng 06 năm 2022

NGƯỜI ĐĂNG KÝ



Nguyễn Hải Ninh